TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2024/HN-ST;
Ngày: 19/7/2024;
V/v "*Yêu cầu ly hôn, nuôi con chung*".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Võ Thị Hiền.

2. Bà Hà Thị Dung.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Mai Thành Long – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 259/2024/TLST-HNGĐ ngày 26/6/2024 về việc "*Yêu cầu ly hôn, nuôi con chung*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/6/2024, biên bản hòa giải ngày 11/7/2024, bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Về hôn nhân: Bà và ông Lê Văn Đ cưới nhau năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 12/10/2018, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi cưới, vợ chồng bà sống hạnh phúc đến tháng 4 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông Đ thường xuyên nhậu nhẹt về nhà lại chửi bới bà, khoảng năm 2023 thì ông Đ có đánh đập bà và dạy con rất là nghiêm khắc, khoảng tháng 9/2023, bà bỏ về nhà cha

mẹ ruột sống ly thân từ đó đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng bà cũng không có tới lui để hàn gắn. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn với ông Đ, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn Đ.

Về con chung: Bà và ông Lê Văn Đ có 01 con chung tên là Lê Nguyễn Thanh Q, sinh ngày 23/12/2020 hiện đang sống với ông Đ, lý do là do ông Đ không cho cháu về với bà, đồng thời mẹ ông Đ cũng ngăn cấm không cho bà gặp cháu Q. Khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Q và tự nguyện không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/7/2024, biên bản hòa giải ngày 11/7/2024, ông Lê Văn Đ trình bày:*

Về hôn nhân: Ông thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị T về thời gian cưới nhau, nơi đăng ký kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng cũng như thời gian sống ly thân của vợ chồng. Nay ông cũng không còn tình cảm với bà T nên ông cũng đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông thống nhất với bà Nguyễn Thị T là ông và bà T có 01 con chung tên là Lê Nguyễn Thanh Q, sinh ngày 23/12/2020. Khi ly hôn, ông yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Q và tự nguyện không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

** Tại phiên tòa sơ thẩm:*

Bà Nguyễn Thị T trình bày: Về hôn nhân: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông Lê Văn Đ. Về con chung: Hiện nay công việc của bà ổn định (giáo viên), trong khi ông Đ thì chưa có công việc ổn định và cản trở việc bà thăm nom cháu Q nên bà yêu cầu trực tiếp nuôi cháu Q và tự nguyện không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: bà không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: không có.

Ông Lê Văn Đ trình bày: Về hôn nhân: Ông vẫn giữ ý kiến đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị T. Về con chung: Hiện nay ông chưa có công việc tạo ra thu nhập nhưng ông có tiền gửi tiết kiệm ở Ngân hàng đủ để nuôi con, còn bà T dù là giáo viên nhưng không biết cách chăm sóc con. Từ khi sinh cháu Q thì ông vẫn là người trực tiếp chăm sóc cháu chứ không phải bà T. Hơn nữa, bà T mỗi lần thăm cháu Q là cháu khóc nên ông có nói bà T đừng thăm con nữa chứ ông không có cản trở việc thăm nom con của bà T. Đồng thời, từ ngày vợ chồng ông sống ly thân thì cháu Q vẫn được ông nuôi dạy tốt nên ông yêu cầu tiếp tục trực tiếp nuôi

cháu Q và tự nguyện không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: không có. Về nợ chung: không có.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về thủ tục tố tụng: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, vụ án đưa ra xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị T đối với ông Lê Văn Đ. Về con chung: Đề nghị để cháu Lê Nguyễn Thanh Q, sinh ngày 23/12/2020 cho ông Đ tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và ghi nhận sự tự nguyện của ông Đ không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: hai bên không yêu cầu nên đề nghị không xem xét. Về nợ chung: Không có nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn Đ là hợp pháp. Sau khi kết hôn, bà T và ông Đ sống hạnh phúc được đến năm 2020, bắt đầu phát sinh mâu thuẫn rồi đến tháng 6/2023 thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông Đ nhậu nhẹt về nhà lại chửi bới bà, thậm chí có lần đánh đập bà nên bà với ông Đ đã sống ly thân từ tháng 9/2023 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, ông bà cũng không có tới lui để tạo cơ hội hàn gắn tình cảm vợ chồng. Trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bà T luôn xác định tình cảm vợ chồng không còn với ông Đ và vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Đồng thời, ông Đ cũng xác định không còn tình cảm với bà T và đồng ý ly hôn với bà T. Qua đó, xét thấy mâu thuẫn giữa bà T với ông Đ là trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của bà T đối với ông Đ là có cơ sở, phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Cháu Lê Nguyễn Thanh Q, sinh ngày 23/12/2020; Hội đồng xét xử xét thấy từ khi bà T và ông Đ sống ly thân, cháu Q vẫn do ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bà T luôn xác định ông Đ cản trở, gây khó khăn việc bà thăm nom con chung, cách giáo

dục con của ông Đ rất nghiêm khắc. Tuy nhiên, bà T lại không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc ông Đ cản trở, gây khó khăn cho việc thăm nom con. Đồng thời, tại phiên tòa sơ thẩm bà T cũng thừa nhận từ khi sống ly thân đến nay, ông Đ vẫn nuôi dạy con tốt nên để việc chăm sóc, nuôi dạy cháu Q không bị xáo trộn, Hội đồng xét xử xét thấy cần để cháu Q cho ông Đ tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình. Tại phiên tòa, ông Đ không có yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về tài sản chung: Bà T và ông Đ đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), bà Nguyễn Thị T phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T đối với ông Lê Văn Đ.

2. Về con chung: Ông Lê Văn Đ có quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Nguyễn Thanh Q, sinh ngày 23/12/2020. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đ không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Bà Nguyễn Thị T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà T và ông Đ đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002313 ngày 18/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Án phí, bà T đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã A;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Chí Vũ